

PHỤ LỤC

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ THẦU NĂM 2025 - 2026 HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
	1. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy sinh hóa Monarch 1000 + Hitachi 917				
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu	Thành phần: Bromocresol Green $\geq 0,15\text{mmol/l}$, Succinate Buffer $\geq 75\text{mmol/l}$.	ml	G7	6.240
2	Hóa chất xét nghiệm Amylase trong máu	Thành phần: Glucosidase $\geq 4.500\text{U/L}$, Magnesium Sulfate $\geq 10\text{mmol/l}$, NaCl $\geq 50\text{mmol/l}$, HEPES buffer $\geq 50\text{mmol/l}$; E-pNP-G7 $\geq 5,5\text{mmol/l}$, NaCl $\geq 50\text{mmol/l}$, HEPES buffer $\geq 50\text{mmol/l}$.	ml	G7	9.750
3	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu bằng phương pháp UV	Thành phần: Sodium Pyrophosphate buffer $\geq 50\text{mmol/l}$; Good's buffer $\geq 10\text{mmol/l}$, NAD $^{+}$ $\geq 2\text{mM}$, Alcohol dehydrogenase $\geq 40\text{KU/l}$.	ml	G7	6.240
4	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT) trong máu	Thành phần: Tris buffer pH 7,8 $\geq 100\text{mmo/l}$, L-Alanine $\geq 500\text{mmol/l}$, LDH $\geq 1.200\text{U/L}$; NADH $\geq 0,18\text{mmol/l}$, Oxoglutarate $\geq 15\text{mmol/l}$.	ml	G7	41.250
5	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT) trong máu	Thành phần: Tris buffer 7,8 $\geq 80\text{mmol/l}$, L-Aspartate $\geq 200\text{mmol/l}$, LDH $\geq 800\text{U/L}$, MDH $\geq 600\text{U/L}$; NADH $\geq 0,18\text{mmol/l}$, Oxoglutarate $\geq 12\text{mmol/l}$.	ml	G7	42.000
6	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp trong máu	Thành phần: Citrate buffer $\geq 100\text{mmol/l}$, Surfactant $\geq 0,1\%$, Vanadate $\geq 4\text{mmol/l}$.	ml	G7	5.600
7	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần trong máu	Thành phần: Citrate buffer $\geq 100\text{mmol/l}$, Surfactant $\geq 0,1\%$, Vanadate $\geq 6\text{mmol/l}$.	ml	G7	6.000
8	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol trong máu	Thành phần: Pipes buffer $\geq 50\text{mmol/l}$, Cholesterol oxidase $\geq 100\text{U/L}$, Cholesterol Esterase $\geq 150\text{U/L}$, 4-aminoantipyrine $\geq 0,3\text{mmol/l}$, Peroxidase $\geq 800\text{U/L}$, Phenol $\geq 6,0\text{mmol/l}$.	ml	G7	13.440
9	Hóa chất xét nghiệm Creatine trong máu và nước tiểu bằng phương pháp Enzymatic	Thành phần: Good's buffer, Creatinase $\geq 20\text{U/ml}$, Sarcosine oxidase $\geq 4\text{U/ml}$, TODB $\geq 0,5\text{mmol/l}$; Peroxidase $\geq 4\text{U/ml}$, Creatininase $\geq 200\text{U/ml}$, 4-AAP $\geq 0,5\text{mmol/L}$. LOD 4,07 $\mu\text{mol/L}$	ml	G7	46.080
10	Hoá chất xét nghiệm Ferritine trong máu	Thành phần: Assay buffer (Glycine) pH 8,5 $\geq 20\text{mmol/l}$; Antibody reagent: Latex coated with anti - Human Ferritine antibody $\geq 0,57\text{mmol/l}$, Human Ferritin Calibrator	ml	G7	800
11	Hóa chất xét nghiệm GGT trong máu	Thành phần: Tris buffer $\geq 100\text{mmol/l}$, Sodium Chloride $\geq 5\text{mmol/l}$, Glycylglycine $\geq 125\text{mmol/l}$; L- γ -Glutamyl - 3 - carboxy-4-nitroaniline $\geq 14,5\text{mmol/l}$.	ml	G7	36.000
12	Hóa chất xét nghiệm Glucose trong máu bằng phương pháp GOD PAP	Thành phần: Glucose Oxidase $\geq 15\text{U/ml}$, Peroxidase $\geq 1\text{U/ml}$, 4-aminoantipyrine $\geq 0,7\text{mmol/l}$, Phenol 11 mmol/l , MOPS Buffer $\geq 0,05\text{mol}$, Phosphate Buffer $\geq 0,025\text{mol}$, Glucose 5,55 $\text{mmol/l}(100\text{mg/dl})$.	ml	G7	40.320
13	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần trong máu	Thành phần: NaOH $\geq 200\text{mmol/l}$, Potssium Iodide $\geq 30\text{mmol/l}$, Copper Sulphate $\geq 18\text{mmol/l}$, Sodium Potassium tartrate $\geq 32\text{mmol/l}$.	ml	G7	3.840
14	Hóa chất xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy có kèm chất chuẩn	Thành phần: Pyrogylol Red $\geq 0,06\text{mmol/l}$, Succinic Acid $\geq 150\text{mmol/l}$, Sodium Oxalate $\geq 0,84\text{mmol/l}$, Sodium Benzoate $\geq 3,5\text{mmol/l}$.	ml	G7	240
15	Chất kiểm chứng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Chất kiểm chứng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy, dạng lỏng.	ml	G7	5
16	Hóa chất xét nghiệm Phospho trong máu	Thành phần: Ammonium molybdate $\geq 1\text{mmol/l}$, Vitriol $\geq 420\text{mmol/l}$, Sodium chloride $\geq 77\text{mmol/l}$, Surface-active reagent $\geq 0,5\%$.	ml	G7	1.800
17	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride trong máu	Thành phần Lipoprotein lipase $\geq 1.250\text{U/L}$, ATP 0,7 mmol/L , EDTA 10 mmol/L , TOOS 1,875 mmol/L , Magnesium Sulfate 12,5 mmol/L , GPO $\geq 5.000\text{U/L}$, Glycerol kinase $\geq 1.250\text{U/L}$, Buffer 100 mmol/L , POD $\geq 750\text{U/L}$, 4- Aminoantipyrine 2 mmol/L .	ml	G7	21.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
18	Hóa chất xét nghiệm Urea trong máu	Thành phần: Tris Buffer pH 7,95 $\geq$ 112 mmol/l; 2-Oxoglutarate $\geq$ 15,5 mmol/l; ADP $\geq$ 0,94 mmol/l; Urease $\geq$ 17.000 U/l; GLDH $\geq$ 600 U/l; 2-Oxoglutarate $\geq$ 115 mmol/l; NADH $\geq$ 1,44 mmol/l.	ml	G7	37.500
19	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric trong máu	Thành phần: Peroxidase $\geq$ 300 U/L, 2,4,6-Tribromo-3-hydrobenzenzoic $\geq$ 2,5 mmol/l, Potassium ferrocyanide $\geq$ 0,05 mmol/l, phosphate buffer $\geq$ 150 mmol/l, 4 - aminoantipyrine $\geq$ 0,7 mmol/l; Phosphate buffer $\geq$ 150 mmol/l, Uricase $\geq$ 500 U/L.	ml	G7	9.750
20	Hoá chất xét nghiệm HDL cholesterol trực tiếp	Thành phần: 4-amminoantipyrine $\geq$ 1 mmol/l, Cholesterol oxidase $\geq$ 1 kU/l, Cholesterol esterase $\geq$ 1 kU/l, Peroxidase $\geq$ 4 kU/L, Non-ionic surfactant $\geq$ 0,5%, Polymer compound, MOPS buffer $\geq$ 100 mmol/l; DSBmt $\geq$ 1,2%	ml	G7	8.320
21	Hoá chất xét nghiệm HbA1C bằng phương pháp men trực tiếp kèm Hemolysis	Thành phần: Glycine buffer $\geq$ 15 mmol/l, Latex $\geq$ 0,05%; Glycine buffer $\geq$ 20 mmol/l, Goat anti - mouse IgG antibody $\geq$ 0,05 mg/ml, Monoclonal mouse anti-human HBA1C antibody $\geq$ 0,02 mg/ml.	ml	G7	160
22	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	Thành phần từ máu toàn phần của người.	ml	G7	5
23	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm HbA1C 2 mức	Thành phần từ máu toàn phần của người.	ml	G7	2
24	Hóa chất thử xét nghiệm β 2 microglobulin	Thành phần: Amino acetic acid buffer, 0,12w/v% latex particles, Hypersensitivity of the BMG antibody solution.	ml	G7	960
25	Hóa chất chuẩn xét nghiệm β 2 microglobulin 4 mức	Hóa chất hiệu chuẩn β 2-microglobulin (serum) thành phần từ người.	ml	G7	8
26	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm β 2 Miroglobuline 2 mức	Hóa chất hiệu chuẩn β 2-microglobulin (serum) thành phần từ người.	ml	G7	5
27	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá mức 3	Thành phần từ huyết thanh dạng đông khô gồm $\geq$ 38 thông số.	ml	G7	400
28	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức 2.	Nội kiểm sinh hóa mức 2 từ huyết thanh dạng đông khô gồm $\geq$ 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicaarbonate, Bile Acids. Dùng để giám sát ngưỡng nồng độ bệnh nhân bình thường	ml	G7	600
29	Hóa chất nội kiểm sinh hóa mức 3.	Nội kiểm sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô gồm $\geq$ 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicaarbonate, Bile Acids. Dùng để giám sát ngưỡng nồng độ bệnh nhân bất thường	ml	G7	600
30	Hóa chất rửa máy	Dung dịch làm sạch cho các máy xét nghiệm sinh hóa, được kết nối qua 3 kênh làm sạch, không có phosphate với tính kháng khuẩn.	ml	G7	1.080.000
31	Hóa chất thử xét nghiệm Ceton	Thành phần: Tris buffer $\geq$ 100 mmol/L, D-3-hydroxybutyrate dehydrogenase $\geq$ 2 KU/L, NAD+ $\geq$ 2,5 mmol/L, Oxalic acid $\geq$ 20 mmol/L.	ml	G7	960
32	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ceton	Thành phần: D3-Hydroxybutyrate (β 2-Hydroxybutyrate)	ml	G7	25
33	Hoá chất xét nghiệm Sắt (Fe) trong máu	Thành phần: Acetate buffer $\geq$ 0,1 mmol/l (pH 4,8), Chromazurol B $\geq$ 0,2 mmol/l, chất chuẩn $\geq$ 35,8 μ mol/l (200 μ g/l).	ml	G7	960
34	Hoá chất xét nghiệm Transferin trong máu	Thành phần: Phosphate buffered saline pH $\geq$ 7,43, Polyethylene glycol $\geq$ 60 g/l, sodium azide $\geq$ 0,95 g/l; Anti-Human transferine antibody $\geq$ 20%	ml	G7	96
35	Hóa chất xét nghiệm Glycated Albumin (GA - 75)	Thành phần: Bromcresol green $\geq$ 0,55 mmol/L; Succinic acid buffer $\geq$ 30 mmol/L; Sodium azide $\geq$ 10,7 mmol/L; Brij-35 $\geq$ 5%.	ml	G7	150
36	Hóa chất chuẩn Glycated Albumin (GA)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Glycated Albumin.	ml	G7	2
37	Hóa chất kiểm chứng Glycated Albumin (GA) 2 mức	Chất kiểm chứng xét nghiệm Glycated Albumin (GA) 2 mức.	ml	G7	5

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
38	Hóa chất xét nghiệm LDL cholesterol trực tiếp	Thành phần: 4-Aminoantipyrine ≥ 1 mmol/l, Cholesterol oxidase ≥ 500 U/L, Peroxidase ≥ 800 U/L, Cholesterol esterase ≥ 800 U/L, Non-ionic surfactant $\geq 0,5\%$, DSBmT $\geq 1,2\%$, Polymeric Compound Appropriate, MOPS buffer ≥ 100 mmol/l.	ml	G7	640
39	Hóa chất chuẩn chung HDL/LDL cholesterol	Chất chuẩn chung HDL/LDL cholesterol.	ml	G7	10
40	Hóa chất xét nghiệm Myoglobin trong máu	Thành phần: Tris/HCl buffer ≥ 50 mmol/L, Polyethylene Glycol $\geq 7\%$; Tris/HCl buffer ≥ 20 mmol/L, Anti (human) Myoglobin $\geq 0,12\%$, NaCl ≥ 150 mmol/L.	ml	G7	160
41	Hóa chất chuẩn Myoglobin	Hóa chất hiệu chuẩn Myoglobin.	ml	G7	8
42	Hóa chất kiểm chứng Myoglobin 2 mức	Hóa chất kiểm chứng Myoglobin 2 mức	ml	G7	12
43	Hóa chất xét nghiệm Lipase	Thành phần: Tris Buffer pH 8,3 ≥ 40 mmol/l, Desoxycholate $\geq 1,8$ mmol/l, Taurodeoxycholate $\geq 7,2$ mmol/l, Colipase $\geq 1,0$ mg/l, Tartrate Buffer pH 4,0 ≥ 15 mmol/l, Substrate Ester $\geq 0,7$ mmol/l, Taurodeoxycholate $\geq 8,8$ mmol/l.	ml	G7	3.392
44	Hóa chất kiểm chứng sinh hóa mức bình thường	Thành phần từ huyết thanh người đông khô.	ml	G7	100
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone (Tes) trong máu	Thành phần: Magnetic microparticles (0,01~1) mg/mL; Mouse anti-Tes monoclonal antibody labelled with acridinium ester (0,01~1) $\mu\text{g/mL}$; Biotinylated Tes (0,2~200) ng/mL. Cal: Tes antigen.	test	G7	400
46	Hóa chất xét nghiệm Microalbumin	Thành phần: Tris/HCL buffer ≥ 20 mmol/l, Polyethylene Glycol $\geq 6\%$, NaCl ≥ 150 mmol/l; Tris/HCL ≥ 20 mmol/l, Anti Human albumin $\geq 5\%$, NaCl ≥ 150 mmol/l.	ml	G7	800
47	Hóa chất chuẩn Microalbumin 6 mức	Hóa chất chuẩn Microalbumin 6 mức.	ml	G7	24
48	Hóa chất kiểm chứng Microalbumin 2 mức	Hóa chất kiểm chứng Microalbumin 2 mức	ml	G7	5
2. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy sinh hóa AU 5800					-
49	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong máu	Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) ≥ 100 mmol/L; Bromocresol green $\geq 0,2$ mmol/L.	ml	Châu Âu	464
50	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT) trong máu	Thành phần: L-Alanine ≥ 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 12 mmol/L; LDH $\geq 1,8$ kU/L; NADH $\geq 0,2$ mmol/L.	ml	Châu Âu	5.400
51	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT) trong máu	Thành phần: L-aspartate ≥ 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 12 mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH $\geq 0,20$ mmol/L.	ml	Châu Âu	3.600
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate $\geq 0,08$ mmol/L.	ml	Châu Âu	640
53	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong máu	Thành phần: Caffeine $\geq 2,1$ mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate $\geq 0,31$ mmol/L.	ml	Châu Âu	1.280
54	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong máu	Thành phần: 4-Aminoantipyrine $\geq 0,31$ mmol/L; Phenol $\geq 5,2$ mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu\text{kat/L}$).	ml	Châu Âu	1.260
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trong máu	Thành phần: Natri hydroxide ≥ 120 mmol/L; Axit picric $\geq 2,9$ mmol/L.	ml	Châu Âu	4.896
56	Hóa chất xét nghiệm GGT trong máu	Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) ≥ 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ≥ 6 mmol/L.	ml	Châu Âu	5.760
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu	Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) $\geq 24,0$ mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L.	ml	Châu Âu	2.240
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein Total trong máu	Thành phần: Sodium hydroxide ≥ 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate ≥ 32 mmol/L; Copper sulphate $\geq 18,8$ mmol/L; Potassium iodide ≥ 30 mmol/L.	ml	Châu Âu	768
59	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid trong máu	Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) ≥ 50 mmol/L; Mg^{2+} $\geq 4,6$ mmol/L; MADB $\geq 0,25$ mmol/L; 4-Aminoantipyrine $\geq 0,5$ mmol/L; ATP $\geq 1,4$ mmol/L; Lipases $\geq 1,5$ kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase $\geq 0,5$ kU/L (8,3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase $\geq 0,98$ kU/L (16,3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase $\geq 1,48$ kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase $\geq 1,48$ kU/L (24,6 $\mu\text{kat/L}$).	ml	Châu Âu	3.500

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
60	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea/ Urea Nitrogen	Thành phần: Tris buffer ≥ 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate ≥ 10 mmol/L; EDTA $\geq 2,65$ mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.	ml	Châu Âu	5.935
61	Hóa chất xét nghiệm định lượng Uric Acid trong máu	Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) ≥ 42 mmol/L; MADB $\geq 0,15$ mmol/L; 4-Aminophenazone $\geq 0,30$ mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L)	ml	Châu Âu	1.020
62	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong máu	Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) $\geq 0,8$ IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) $\geq 4,4$ IU/mL; Peroxidase (POD) $\geq 1,7$ IU/mL; Ascorbate Oxidase ≥ 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH ≥ 7) ≥ 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoraniline (F-DAOS) $\geq 0,2$ mmol/L; 4-Aminoantipyrine $\geq 0,67$ mmol/L	ml	G7	4.320
63	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	ml	Châu Âu	30
64	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	ml	G7	150
65	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	ml	Châu Âu	10
66	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	ml	Châu Âu	200.000
67	Hóa chất đo hoạt độ Lipase	Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L	ml	G7	1.680
68	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm đo hoạt độ Lipase	Thành phần: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	Châu Âu	200
69	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm đo hoạt độ Lipase	Thành phần: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	Châu Âu	200
70	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm đo hoạt độ Lipase	Thành phần: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	Châu Âu	200
71	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.	ml	G7	4.875
72	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm đo hoạt độ Amylase	Thành phần: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	Châu Âu	500
73	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm đo hoạt độ Amylase	Thành phần: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	Châu Âu	500

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
74	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm đo hoạt độ Amylase	Thành phần: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	ml	Châu Âu	500
75	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	ml	Châu Âu	3.120
76	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Thành phần: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	Châu Âu	300
77	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Thành phần: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	Châu Âu	300
78	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Thành phần: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	ml	Châu Âu	300
3. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy HbA1c HLC-723 G8 Tosoh					-
79	Cột sắc ký bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng. Phù hợp máy HbA1c HLC-723 G8 Tosoh	Cột	G7	5
80	Dung môi ly giải số 1	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axit hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	83.200
81	Dung môi ly giải số 2	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axít hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	57.600
82	Dung môi ly giải số 3	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axít hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	54.400
83	Dung dịch rửa và ly giải	Thành phần: HSi Hemolysis & Wash Solution chứa nước loại ion, EDTA và Triton X, chứa $\leq 0,1\%$ Natri azide.	ml	G7	112.000
84	Hóa chất hiệu chỉnh máy 2 mức	Phù hợp máy HbA1c HLC-723	ml	G7	80
85	Hóa chất kiểm chuẩn 2 mức	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần: từ tế bào máu người được đông khô với 2 mức HbA1c (% hoặc mmol/mol). Nồng độ total hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi hoàn nguyên.	ml	G7	20
4. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy HbA1c HLC-723 G11 Tosoh					-
86	Cột sắc ký bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp	Được sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng. Phù hợp máy HbA1c HLC-723 G11 Tosoh	Cột	G7	3
87	Dung môi ly giải số 1	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axit hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	24.000
88	Dung môi ly giải số 2	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axit hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	20.800
89	Dung môi ly giải số 3	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Thành phần là các dung dịch axit hữu cơ, chứa $\leq 0,05\%$ Natri azide.	ml	G7	17.600
90	Dung dịch rửa và ly giải	Thành phần: HSi Hemolysis & Wash Solution chứa nước loại ion, EDTA và Triton X, chứa $\leq 0,1\%$ Natri azide.	ml	G7	112.000
5. Hóa chất xét nghiệm máy HBA1C Glycate 100					-
91	Hóa chất xét nghiệm định lượng glycohemoglobin A1c	Thành phần gồm Eluent A-B-C: Citrate, Sodium Chloride; Hemolysis: Buffer, Sodium Chloride; Column Filter; Paper Rolls.	test	G7	39.000
92	Cột sắc ký	Để phát hiện hemoglobin glycosyl hóa trong máu toàn phần phù hợp máy HbA1c Glycate 100	test	G7	39.000
93	Hóa chất hiệu chuẩn Hemoglobin Glycosylated	Thành phần: Glycosylated hemoglobin, preservative và stabilizing agent.	ml	G7	9
94	Hóa chất kiểm chứng Glycosylated Hemoglobin	Thành phần: Glycosylated hemoglobin, preservative và stabilizing agent.	ml	G7	9

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
	6. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu máy phân tích nước tiểu Ursa-500				-
95	Xét nghiệm thử nước tiểu 11 thông số	Gồm 11 thông số có thứ tự như sau: Urobilinogen, Bilirubin, Ketones, Blood, Protein, Nitrite, Leukocyte, Glucose, Specific Gravity, Ph, Ascorbic Acid	Test	G7	150.000
96	Hóa chất kiểm chứng âm tính	Thành phần: Urea $\geq 2\%$ w/w, sodium chloride $\geq 0,5\%$ w/w, phosphate buffer $\geq 0,2\%$ w/w, các chất không phản ứng khác và chất ổn định $\geq 97,3\%$ w/w	ml	G7	160
97	Hóa chất kiểm chứng dương tính	Thành phần: Phosphate buffer $\geq 0,2\%$ w/w, glucose $\geq 1,0\%$ w/w, sodium chloride $\geq 0,5\%$ w/w, hemoglobin $\geq 0,1\%$ w/w, albumin $\geq 0,7\%$ w/w, ethyl acetoacetate $\geq 0,9\%$ w/w, sodium nitrite $\geq 0,3\%$ w/w, esterate $\geq 0,5\%$ w/w, urea $\geq 2,0\%$ w/w, creatinine $\geq 0,2\%$ w/w, Ca $\geq 0,1\%$ w/w, bilirubin substitute $\geq 0,1\%$ w/w, urobilinagen substitute $\geq 0,1\%$ w/w, các chất không phản ứng khác và chất ổn định $\geq 93,3\%$ w/w	ml	G7	160
	7. Hóa chất dùng máy phân tích nước tiểu tự động DIRUI H-800				-
98	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Nước rửa đậm đặc dành cho máy nước tiểu tự động	ml	Châu Á	7.200
99	Hóa chất nội kiểm mức dương	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức dương	ml	Châu Á	16
100	Hóa chất nội kiểm mức âm	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức âm	ml	Châu Á	16
101	Que thử nước tiểu	Gồm 14 thông số kiểm tra: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, pH, Ascorbic Acid, Microalbumin, Creatinine, Calcium, P/C (PCR), A/C (ACR)	test	Châu Á	3.000
	8. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy Ion đồ Electalyte - 500				-
102	Hóa chất kiểm chứng điện giải 3 mức	Thành phần: Organic buffer $\leq 0,1\%$, Inorganics salt $\leq 1,0\%$, Preservative $\leq 0,05\%$, Deionized water	ml	G7	600
103	Dung dịch rửa máy Ion đồ 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần: ISE Cleaning Solution; Buffer; Preservative; Proteolytic enzymes	ml	G7	4.500
104	Dung dịch thuốc thử	Thành phần trong 650ml Standard A solution: K $^{+}$ $\geq 4,00$ mmol/l; Na $^{+}$ $\geq 140,0$ mmol/l; Cl $^{-}$ $\geq 100,0$ mmol/l; Ca $^{2+}$ $\geq 1,00$ mmol/l. Và 350ml Standard B solution: K $^{+}$ $\geq 8,00$ mmol/l; Na $^{+}$ $\geq 110,0$ mmol/l; Cl $^{-}$ $\geq 70,0$ mmol/l; Ca $^{2+}$ $\geq 2,0$ mmol/l; Waste container.	ml	G7	240.000
105	Dung dịch chuẩn Ion đồ 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần: K $^{+}$: $5,0 \pm 0,1$ mmol/l, Na $^{+}$: 145 ± 2 mmol/l, Cl $^{-}$: 105 ± 2 mmol/l, Ca $^{2+}$: $1,3 \pm 0,1$ mmol/l	ml	G7	400
106	Dung dịch pha loãng mẫu nước tiểu	Thành phần: Urine Diluent, Buffer, Preservative.	ml	G7	1.000
107	Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na $^{+}$, K $^{+}$, Cl $^{-}$, Ca $^{2+}$, pH	Thành phần: Buffer $\leq 0,5\%$, Potassium salt $\leq 6\%$, Deionized Water	ml	G7	300
108	Dung dịch tráng điện cực Na	Thành phần: Organic buffer $\leq 0,1\%$, Tensioactive $\leq 1.0\%$, Preservative $\leq 0,05\%$, Deionized water	ml	G7	300
	9. Máy xét nghiệm điện giải đồ tự động IoNEX				-
109	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1	Thành phần: Ion Natri: $120,0 \pm 0,8$ (mmol/L); Ion Kali: $4,0 \pm 0,05$ (mmol/L); Ion Chloride: $115,0 \pm 1,0$ (mmol/L); Ion Calcium: $1,0 \pm 0,15$ (mmol/L); pH: $7,52 \pm 0,02$	ml	G7	25.000
110	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2	Thành phần: Ion Natri: $140,0 \pm 0,8$ (mmol/L); Ion Kali: $6,0 \pm 0,05$ (mmol/L); Ion Chloride: $143,0 \pm 1,0$ (mmol/L); Ion Calcium: $2,0 \pm 0,15$ (mmol/L); pH: $7,05 \pm 0,02$	ml	G7	12.500
111	Dung dịch làm sạch điện cực	Thành phần thuốc thử: Natri Borate $< 1\%$.	ml	G7	50
112	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm	Thành phần: KCl, NaCl, CaCl $_2$, O $_2$, CO $_2$, C $_6$ H $_{12}$ O $_6$, C $_3$ H $_5$ O $_3$ -Li, pH buffer, Proclin 300.	ml	G7	300
	10. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy xét nghiệm khí máu động mạch RapidPoint 500e				-

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
113	Hóa chất xét nghiệm khí máu động máu	Đo lường các chỉ số pH, pO ₂ , pCO ₂ , ion Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili).	test	G7	7.000
114	Hoá chất rửa thải toàn bộ	Thành phần: 250 ml chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion.	Hộp	G7	52
115	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải.	Hộp	G7	1
116	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải.	Hộp	G7	1
117	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải.	Hộp	G7	1
	1. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy miễn dịch AE-1000				-
118	Hóa chất xét nghiệm AFP bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-AFP monoclonal antibody ≥ 8 µg/mL; Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; Mouse anti-AFP monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥ 0,05 µg/mL. Cal1: AFP, New bovine serum. Cal2: AFP, New bovine serum.	test	G7	5.600
119	Chất kiểm chứng Anti-HBS định lượng mức 1	Thành phần: Bovine serum albumin ≤ 10,0%, goat Anti-HBs polyclonal antibody.	ml	G7	32
120	Chất kiểm chứng Anti -HBS định lượng mức 2	Thành phần: Bovine serum albumin ≤ 10,0%, goat Anti-HBs polyclonal antibody	ml	G7	32
121	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: rHBsAg ≥ 0,4 µg/mL, Magnetic microparticles ≥ 0,2 mg/mL; AE labeled rHBsAg ≥ 25 ng/mL. Cal1: Rabbit HBsAg polyclonal antibody, BSA ≥ 0,02 g/mL. Cal2: Rabbit HBsAg polyclonal antibody, BSA ≥ 0,02 g/mL.	test	G7	46.400
122	Hóa chất xét nghiệm định tính Anti-TP bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Biotinylated recombinant TP-Ag (Biotin-TP15, Biotin-TP17, Biotin TP47) ≥ 2,8 µg/mL , Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; AE labeled recombinant TP-Ag (TP15, TP17, TP47) ≥ 0,50 µg/mL; Buffer 20 mmol/L. Cal1: Buffer 20 mmol/L. Cal2: Anti-TP, Buffer 20 mmol/L.	test	G7	400
123	Hóa chất kiểm chứng nhóm tuyến giáp Anti-TP, Anti- TPO mức 1	Thành phần: Human serum containing immunoanalytes, casein ≥ 1%	ml	G7	12
124	Hóa chất kiểm chứng nhóm tuyến giáp Anti-TP, Anti- TPO mức 2	Thành phần: Human serum containing immunoanalytes, casein ≥ 1%	ml	G7	12
125	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn).	Thành phần: Recombinant TPO antigen: (0,05~0,4) µg/mL, Magnetic microparticles (0,2~1) mg/mL; Acridinium ester labeled anti-human IgG (mouse, monoclonal): (0,1~0,5) µg/mL. R3: PBS buffer. Cal1: Anti-TPO antibody. Cal2: Anti-TPO antibody.	test	G7	400
126	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA 125) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-CA 125 monoclonal antibody ≥ 8 µg/mL; Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; Mouse anti-CA 125 monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥ 0,05 µg/mL. Cal1: CA 125, Bovine serum albumin. Cal2: CA 125, Bovine serum albumin.	test	G7	2.400
127	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA 15-3) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-CA 15-3 monoclonal antibody ≥ 2 µg/mL, magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; Mouse anti-CA 15-3 monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥ 0,05µg/mL.Cal1: CA 15-3, Casein. Cal2: CA 15-3, Casein.	test	G7	3.600
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 19-9 (CA 19-9) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-CA 19-9 monoclonal antibody ≥ 8 µg/mL; Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; Mouse anti-CA 19-9 monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥ 0,05µg/mL. Cal1: CA 19-9, Bovine serum albumin. Cal2: CA 19-9, Bovine serum albumin.	test	G7	4.000
129	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-CEA monoclonal antibody ≥ 8 µg/mL; Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL; Mouse anti-CEA monoclonal antibody labeled with acridinium ester ≥ 0,05µg/mL. Cal1: CEA, New bovine serum. Cal2: CEA, New bovine serum.	test	G7	4.800

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
130	Hóa chất xét nghiệm định lượng creatine kinase-MB (CK-MB) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-CK-MB monoclonal antibody 0,5~6 µg/mL, Magnetic microparticles 0,2~0,6 mg/mL; Mouse anti-CK-MB monoclonal antibody labeled with acridinium ester 0,025~0,25 µg/mL. Cal1: Recombined creatine kinase isoenzyme. Cal2: Recombined creatine kinase isoenzyme.	test	G7	400
131	Hóa chất xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-T3 monoclonal antibody (0,02~2) µg /mL, Magnetic microparticles (0,2~1) mg/mL; T3 labeled with acridinium ester (0,001~0,1) µg/mL. Cal1: Triiodothyronine. Cal2: Triiodothyronine.	test	G7	24.800
132	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-T4 monoclonal antibody (0,04~4) µg /mL; Magnetic microparticles (0,2~1) mg/mL; T3 labeled with acridinium ester (0,001~0,1) µg/mL; Tris Buffer. Cal1: Thyroxine antigen. Cal2: Thyroxine antigen.	test	G7	24.800
133	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBeAg bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse monoclonal anti-Hbe ≥ 0,4 µg/mL, Magnetic microparticles ≥ 0,2 mg/mL; Mouse monoclonal anti-HBe labelled with AE ≥ 5 ng/mL. Cal1: rHBeAg, Bovine serum albumin ≥ 0,02 g/mL. Cal2: rHBeAg, Bovine serum albumin ≥ 0,02 g/mL.	test	G7	1.400
134	Hóa chất kiểm chứng HBeAg định lượng mức 1	Thành phần: Bovine serum albumin ≥ 0,5%, Buffer ≥ 10mmol/L.	ml	G7	6
135	Hóa chất kiểm chứng HBeAg định lượng mức 2	Thành phần: rHBeAg (source: escherichia coli), Bovine serum albumin ≥ 0,5%, Buffer ≥ 10 mmol/L.	ml	G7	6
136	Hóa chất kiểm chứng HBeAg định lượng mức 3	Thành phần: rHBeAg (source: escherichia coli), Bovine serum albumin ≥ 0,5%, Buffer ≥ 10 mmol/L..	ml	G7	6
137	Hóa chất xét nghiệm định lượng myoglobin (MYO) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-MYO monoclonal antibody 0,5~4,0 µg/mL, Magnetic microparticles 0,1~0,4 mg/mL; Mouse anti-MYO monoclonal antibody labeled with acridinium ester 0,05~0,5 µg/mL. Cal1: Recombined MYO antigen. Cal2: Recombined MYO antigen.	test	G7	400
138	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm MYO, CK-MB, cTnI, NT-proBNP.	Thành phần: Immunoanalytes, Casein ≥ 1%.	ml	G7	12
139	Chất kiểm chứng nhóm men tim MYO, CKMB, TroI, Pro BNP mức 2	Thành phần: Immunoanalytes, Casein ≥ 1%.	ml	G7	12
140	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-NT-proBNP monoclonal antibody 0,4~8,0 µg/mL, Magnetic microparticles 0,4~0,8 mg/mL; Mouse anti-NT-proBNP monoclonal antibody labeled with acridinium ester 0,025~1,000 µg/mL. Cal1: Recombined NT-proBNP antigen. Cal2: Recombined NT-proBNP antigen.	test	G7	8.400
141	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cardiac troponin I (cTnI) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-cTnI monoclonal antibody (0,4~16,0) µg/mL, Magnetic microparticles (0,1~1,0) mg/mL; Mouse anti-cTnI polyclonal antibody labeled with acridinium ester (0,025~5,0) µg/mL. Cal1: Recombined cTnI antigen. Cal2: Recombined cTnI antigen.	test	G7	800
142	Hóa chất xét nghiệm định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-TSH monoclonal antibody (1~5) µg /mL ; Magnetic microparticles (0,2~1) mg/mL; TSH monoclonal antibody (mouse) labeled with acridinium ester (0,1~0,5) µg/ mL. Cal1: TSH recombinant antigen. Cal2: TSH recombinant antigen.	test	G7	24.800
143	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (t-PSA) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: R1: Mouse anti-PSA monoclonal antibody ≥ 8 µg/mL ; Magnetic microparticles ≥ 0,4 mg/mL. R2: Mouse anti-PSA monoclonal antibody labeled with AE ≥ 0,05 µg/mL.	test	G7	2.800
144	Chất kiểm chứng nhóm tuyến giáp T3, T4, FT3, FT4, TSH 2 mức	Thành phần: Human serum containing immunoanalytes, Sucrose ≥ 2%.	ml	G7	300
145	Dung dịch nền phản ứng	Thành phần: A: H2O2, Nitric acid. B: NaOH, Surfactant.	ml	G7	98.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
146	Dung dịch pha loãng mẫu thử	Thành phần: Tris-HCl buffer 0,1M pH 7,4, BSA $\geq 10\%$, Proclin 950 $\geq 0,3\%$.	ml	G7	480
147	Chất kiểm chứng nhóm ung thư AFP, CEA, CA19-9, CA125, CA15-3, tPSA, fPSA 3 mức	Thành phần: Alpha-fetoprotein, Carcinoembryonic antigen, Cancer antigen 125, Cancer antigen 15-3, Cancer antigen 19-9, Prostate Specific Antigen, Bovine serum albumin $\geq 0,01$ g/mL.	ml	G7	120
148	Nước rửa	Thành phần: Buffer, Surfactant.	ml	G7	400.000
149	Nước rửa đậm đặc	Thành phần: Dung dịch kiềm.	ml	G7	3.600
150	Hóa chất định lượng xét nghiệm Cyfra 21-1	Thành phần: Mouse anti-CYFRA21-1 monoclonal antibody (mice) ≥ 4 $\mu\text{g/mL}$, Magnetic microparticles $\geq 0,4$ mg/mL; Mouse anti-CYFRA21-1 monoclonal antibody (mice) labelled with AE $\geq 0,25$ $\mu\text{g/mL}$. Cal: CYFRA21-1, Bovine serum albumin.	test	G7	3.200
151	Hóa chất kiểm chứng Cyfra 21-1 mức 1	Thành phần: Bovine serum albumin $\leq 10,0\%$, Goat Cyfra21-1 polyclonal antibody	ml	G7	8
152	Hóa chất kiểm chứng Cyfra 21-1 mức 2	Thành phần: Bovine serum albumin $\leq 10,0\%$, Goat Cyfra21-1 polyclonal antibody	ml	G7	8
153	Hóa chất định lượng xét nghiệm CA 72-4	Thành phần: Mouse anti-CA72-4 monoclonal antibody $\geq 0,1$ $\mu\text{g/mL}$, Magnetic microparticles $\geq 0,2$ mg/mL; Mouse anti-CA72-4 monoclonal antibody labelled with A $\geq 0,1$ $\mu\text{g/mL}$; Cal1-1: CA72-4, Bovine serum albumin.	test	G7	4.400
154	Hóa chất kiểm chứng CA 72-4 mức 1	Thành phần: CA 72-4, Bovine serum albumin	ml	G7	10
155	Hóa chất kiểm chứng CA 72-4 mức 2	Thành phần: CA 72-4, Bovine serum albumin	ml	G7	10
156	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBcAb (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: rHBcAg $\geq 0,1$ $\mu\text{g/mL}$, Magnetic microparticles $\geq 0,2$ mg/mL, Mouse anti-human antibody labelled with AE $\geq 0,5$ ng/mL, Buffer containing reductant 10 mmol/L. Cal 1: HBcAb, Casein ≥ 2 g/L. Cal 2: HBcAb, Casein ≥ 2 g/L.	test	G7	400
157	Hóa chất kiểm chứng HBcAb định lượng mức 1	Thành phần: Casein $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 10 mmol/L.	ml	G7	2
158	Hóa chất kiểm chứng HBcAb định lượng mức 2	Thành phần: Kháng thể kháng HBc của thỏ, Casein $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 10 mmol/L.	ml	G7	2
159	Hóa chất kiểm chứng HBcAb định lượng mức 3	Thành phần: Kháng thể kháng HBc của thỏ, Casein $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 10 mmol/L.	ml	G7	2
160	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBeAb (bao gồm chất chuẩn)	Thành phần: Mouse anti-HBeAg monoclonal antibody $\geq 0,4$ $\mu\text{g/mL}$; Magnetic microparticles $\geq 0,2$ mg/mL; Mouse anti-HBeAg monoclonal antibody labelled with AE ≥ 5 ng/mL; rHBeAg ≥ 5 ng/mL. Cal1-2: Rabbit anti-HBeAg polyclonal antibody, Bovine serum albumin $\geq 0,02$ g/mL.	test	G7	400
161	Hóa chất kiểm chứng HBeAb định lượng mức 1	Thành phần: Bovine serum albumin $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 50 mmol/L.	ml	G7	2
162	Hóa chất kiểm chứng HBeAb định lượng mức 2	Thành phần: Rabbit anti-HBe antibody, Bovine serum albumin $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 50 mmol/L.	ml	G7	2
163	Hóa chất kiểm chứng HBeAb định lượng mức 3	Thành phần: Rabbit anti-HBe antibody, Bovine serum albumin $\geq 1,0\%$; Buffer ≥ 50 mmol/L.	ml	G7	2
164	Xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) bao gồm chất chuẩn	Thành phần: Mouse anti-PCT monoclonal antibody $\geq 0,5$ $\mu\text{g/mL}$, Magnetic microparticles $\geq 0,2$ mg/mL; Mouse anti-PCT monoclonal antibody labeled with acridinium ester $\geq 0,05$ $\mu\text{g/mL}$. Cal: PCT antigen.	test	G7	4.800
165	Hóa chất kiểm chứng PCT mức 1	Thành phần: Procalcitonin antigen, Casein $\geq 1\%$.	ml	G7	5
166	Hóa chất kiểm chứng PCT mức 2	Thành phần: Procalcitonin antigen, Casein $\geq 1\%$.	ml	G7	5
167	Hóa chất xét nghiệm định lượng βhCG (Beta human chorionic gonadotropins)	Thành phần: Mouse anti- $\beta\text{-HCG}$ monoclonal antibody (0,5~10) $\mu\text{g/mL}$, Magnetic microparticles (0,1~1) mg/mL; AE labelled anti- $\beta\text{-HCG}$ monoclonal antibody (mouse) (0,01~1) $\mu\text{g/mL}$; Phosphate buffer 20 mmol/L; Cal: Recombinant $\beta\text{-HCG}$ antigen. LOB $\leq 1,0$ IU/L. LOD $\leq 2,0$ IU/L	test	G7	10.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
168	Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4	Thành phần: Mouse anti-HE4 monoclonal antibody coated magnetic microparticles; Acridinium ester labeled mouse anti-HE4 monoclonal antibody; PBS buffer; Cal: HE4 (Recombinant), Casein, PBS buffer.	test	Châu Á	10.000
169	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	Thành phần: The magnetic particles coated with mouse anti-human IgM antibody; Acridinium ester labelled CMV antigen; Cal1: Phosphate buffer, Casein; Cal2: CMV IgM antibody, Casein; Control 1: Phosphate buffer, Casein; Control 2: CMV IgM antibody, Casein.	test	Châu Á	10.000
170	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	Thành phần: CMV antigen Magnetic microparticles; Acridinium ester labelled mouse anti-human IgG antibody; Cal1-2: CMV IgG antibody and casein; Control 1-2: CMV IgG antibody and casein.	test	Châu Á	10.000
171	Hóa chất xét nghiệm Rubella virus IgM	Thành phần: Mouse anti-human IgM antibody coated magnetic microparticles; Rubella antigen labelled with acridinium ester; Phosphate buffer; Cal1: Phosphate buffer with casein; Cal2: Rubella IgM antibody and casein; Control 1: Phosphate buffer with casein; Control 2: Rubella IgM antibody and casein.	test	Châu Á	10.000
172	Hóa chất xét nghiệm Rubella virus IgG	Thành phần: Rubella antigen coated magnetic microparticles; Acridinium ester labelled mouse anti-human IgG antibody; Phosphate buffer; Cal-Control: Rubella IgG antibody and casein.	test	Châu Á	10.000
173	Hóa chất xét nghiệm Toxoplasma IgM	Thành phần: Goat anti-human IgM antibody coated magnetic microparticles; Acridinium ester labeled TOXO antigen; Cal1: Phosphate buffer, Casein; Cal2: TOXO IgM antibody, Casein; Control 1: Phosphate buffer, Casein; Control 2: TOXO IgM antibody, Casein.	test	Châu Á	10.000
174	Hóa chất xét nghiệm Toxoplasma IgG	Thành phần: TOXO antigen coated magnetic microparticles; Acridinium ester labeled mouse anti-human IgG antibody; Cal1-2: TOXO IgG antibody, Casein; Control 1-2: TOXO IgG antibody, Casein.	test	Châu Á	10.000
175	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg (Thyroglobulin)	Thành phần: Mouse anti-Tg monoclonal antibody (1~10) µg /mL, Magnetic microparticles (0,1~1) mg/mL; AE labelled anti-Tg monoclonal antibody (mouse) (0,05~0,5) µg/ mL; Phosphate buffer 20 mmol/L; Cal1-2: Tg antigen.	test	Châu Á	10.000
2. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy miễn dịch Dx1800					-
176	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất diện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất diện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), ≤ 0,1% natri azide, và 0,25% ProClin 300.	test	G7	800
177	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP, gồm ≥ 7 mức nồng độ	ml	G7	36
178	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA15-3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA15-3, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	27
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3	Thành phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, ≤ 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	test	G7	600
180	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch pha loãng: Đệm phosphat, protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), đệm phosphat, protein (bò), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	test	G7	800

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
181	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	30
182	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol-phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thô, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ natri azide. R1b: Kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ natri azide.	test	G7	10.000
183	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Cortisol, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	96
184	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T3	Thành phần: R1a: Hạt thuận từ (phủ streptavidin), đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Đệm MES và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Chất tương tự T3 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1d: Đệm TRIS, protein (dê, bò, chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,5\%$ ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể đơn dòng, đệm ACES, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300.	test	G7	5.600
185	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free T3	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	120
186	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300.	test	G7	5.600
187	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free T4	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	120
188	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19 - 9, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	120
189	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thành phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đa dòng, dê) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ natri azide và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ natri azide và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với biotin, albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ natri azide và $0,1\%$ ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm chứa protein (bò, dê, chuột), $\leq 0,1\%$ natri azide và $\leq 0,1\%$ ProClin 300.	test	G7	800
190	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb	Thành phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (phân nhóm “ay” và “ad”, có nguồn gốc từ người, đã được bất hoạt bởi nhiệt), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), $\leq 0,1\%$ natri azide, và $0,0025\%$ Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, $\leq 0,1\%$ natri azide và $0,125\%$ ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (phân nhóm “ay” và “ad”, có nguồn gốc từ người, đã được bất hoạt bởi nhiệt) gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm muối phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, $\leq 0,1\%$ natri azide và $0,25\%$ ProClin 300.	test	G7	800

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
191	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAb	Thành phần: S0: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), chứa 0 mIU/mL kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên HBs, ≤ 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) chứa kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên HBs Ag ở các nồng độ xấp xỉ: 10. 20. 50. 250 và 750 mIU/mL, ≤ 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300.	ml	G7	30
192	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAb	Thành phần: QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, ≤ 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, ≤ 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	ml	G7	42
193	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với HBs Ag, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò) ≤ 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, ≤ 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	test	G7	12.000
194	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAg	Thành phần: C0 (Chất hiệu chuẩn âm tính): Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% NaN ₃ , ≥ 0,25% ProClin 300. C1 (Chất hiệu chuẩn dương tính): Đệm nền BSA, kháng nguyên HBs, ≤ 0,1% NaN ₃ , ≤ 0,25% ProClin 300.	ml	G7	11
195	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	Thành phần: QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag âm tính, ≤ 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag dương tính, ≤ 0,1% NaN ₃ , ≤ 0,25% ProClin 300	ml	G7	108
196	Hóa chất xét nghiệm định lượng hsTnI	Thành phần: R1a: Hạt thuận từ dynabeads phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng troponin I tim (cTnI, người), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: NaOH 0.1N. R1c: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI người gắn phosphatase kiềm, đệm muối ACES, chất hoạt động bề mặt, đệm albumin huyết thanh bò, protein (bò, cừu, chuột), ≤ 0,1% natri azide và ≤ 0,25% ProClin 300.	test	G7	30.000
197	Hóa chất chuẩn xét nghiệm hsTnI	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I, gồm ≥ 7 mức nồng độ	ml	G7	154
198	Hóa chất xét nghiệm định lượng toàn phần PSA	Thành phần: R1a: Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, ≤ 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, protein (chuột), ≤ 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300.	test	G7	800
199	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	30
200	Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH (iPTH)	Thành phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, ≤ 0,1% natri azide, ≤ 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, ≤ 0,1% natri azide, ≤ 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm, muối đệm ACES, BSA, chất hoạt động bề mặt, ≤ 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.	test	G7	3.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
201	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH (iPTH)	Thành phần: RB: Đệm nền protein (bò); 0,5% ProClin 300. S0: Đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt; < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 10. 60. 300. 1500 và 3500 pg/mL (1,1; 6,4; 31,8; 159,0 và 371,0 pmol/L), đệm PBS, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.	ml	G7	56
202	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	90
203	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125	Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng, albumin huyết thanh, ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: albumin huyết thanh, ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein, ≤ 0,1% natri azit và ≥ 0,1% ProClin 300.	test	G7	600
204	Hóa chất xét nghiệm định tính HCV Ab	Thành phần: R1a: Hạt protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (vỏ capsid), đệm TRIS, ≤ 0,1% natri azide. R1b: 0,1% natri azide. R1c: chất hoạt động bề mặt, 0,1% natri azide. R1d: Chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng IgG người – alkaline phosphatase, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, ≤ 0,1% natri azide và ≤ 0,1% ProClin 300.	test	G7	11.000
205	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCV Ab	Thành phần: C0 (Chất hiệu chuẩn âm tính): Sodium azit ≤ 0,1%. C1 (Chất hiệu chuẩn dương tính): Sodium azit ≤ 0,1%	ml	G7	5
206	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab	Thành phần: QC1: Huyết thanh người, ≤ 0,1% natri azide. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người, ≤ 0,1% natri azide. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV.	ml	G7	74
207	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: 0.10 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Phức hợp photphatase kiềm tái tổ hợp- kháng thể chuột kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azide và ≥ 0,1% ProClin 300.	test	G7	10.400
208	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PCT, gồm ≥ 7 mức nồng độ	ml	G7	56
209	Cơ chất phát quang	Thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	ml	G7	56.160
210	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, ≥ 1% albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,25% ProClin 300, ≤ 0,1% natri azide.	ml	G7	72
211	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), ≤ 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), ≤ 0,1% natri azide và ≤ 0,25% ProClin 300.	test	G7	5.600
212	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH (3rd IS)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH, gồm ≥ 6 mức nồng độ	ml	G7	120
213	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Acid hữu cơ, pH 2,5.	ml	G7	3.800
214	Dung dịch rửa máy	Thành phần: KOH 1 - 5%	ml	G7	2.000
215	Hóa chất nội kiểm miễn dịch 3 mức	Thành phần: Huyết thanh người chứa 54 thông số: AFP; CA 15-3; CA 19-9; CA 125; CEA; hCG; Cortisol; DHEA Sulphate; Digoxin; Estriol; Ferritin; Folate; Free T3; Free T4; FSH; Growth Hormone (GH); IgE; Insulin; LH; Progesterone; Prolactin; PSA (Free); PSA (Total); SHBG; Testosterone; Thyroglobulin; Total T3; Total T4; TSH; T Uptake; Vitamin B12	ml	G7	900

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
216	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mạch 3 mức	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mạch gồm ≥ 3 mức nồng độ.	ml	G7	360
217	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức giá trị thấp.	ml	G7	100
218	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức giá trị trung bình.	ml	G7	100
219	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức giá trị cao.	ml	G7	100
220	Hóa chất xét nghiệm định lượng Myoglobin	Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, muối đệm MES, albumin huyết thanh bò (BSA); 0,25% ProClin 300 và $\leq 0,1\%$ natri azide. R1b: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng myoglobin (người) gắn biotin, chất cộng hợp: kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng myoglobin (người) – phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, BSA, IgG (chuột) tinh khiết, IgG (dê) tinh khiết, $\geq 0,25\%$ ProClin 300 và $\leq 0,1\%$ natri azide.	test	G7	1.200
221	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Myoglobin	Thành phần: S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, $\leq 0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0.0 ng/mL ($\mu\text{g/L}$) myoglobin người. S1, S2, S3, S4, S5: Myoglobin (người) ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 50, 200, 800, 2000 và 4000 ng/mL ($\mu\text{g/L}$), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide, $\geq 0,5\%$ ProClin 300.	ml	G7	24
222	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	Thành phần: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), $\leq 0,1\%$ ProClin 300 và $\leq 0,1\%$ sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, $\leq 0,1\%$ ProClin 300. và $\leq 0,1\%$ sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, $\leq 0,1\%$ ProClin 300 và $\leq 0,1\%$ sodium azide.	test	G7	2.600
223	Hóa chất chuẩn xét nghiệm BNP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ sodium azide, và $0,1\%$ ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ sodium azide và $\geq 0,1\%$ ProClin 300.	ml	G7	24
224	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3 gồm tái tổ hợp phức hợp BNP người tương ứng khoảng 80, 400 và 2200 pg/ml (ng/L) trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, $\leq 0,1\%$ sodium azide và $\leq 0,1\%$ ProClin 300	ml	G7	45
225	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, $\leq 0,1\%$ natri azide.	ml	Châu Á	5.180.000
3. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy miễn dịch Elisa					-
226	Hóa chất xét nghiệm Sán lá gan	Định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 20 phút. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%	test	G7	3.456
227	Hóa chất xét nghiệm Giun lươn	Định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides trong huyết thanh/huyết tương. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 20 phút. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%	test	G7	3.840
228	Hóa chất xét nghiệm Giun đũa chó	Bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Toxocara trong huyết thanh/huyết tương. Độ nhạy: $\geq 87,5\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 93,3\%$. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 20 phút □	test	G7	7.680
1. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy huyết học DxH600/DXH800					-
229	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Sulfate $\geq 13,73$ g/L, Sodium Chloride $\geq 1,04$ g/L, Tetracaine HCL $\geq 0,02$ g/L, Imidazole $\geq 2,85$ g/L.	ml	Châu Á	1.560.000
230	Dung dịch ly giải	Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, chất ổn định, chất đệm.	ml	Châu Á	35.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
231	Hóa chất chuẩn bị mẫu	Thành phần: Formic Acid $\geq 1,2$ mL/L, Sodium Carbonate ≥ 6 g/L, Natri clorua $\geq 14,5$ g/L, Natri sunfat $\geq 31,3$ g/L.	ml	Châu Á	35.000
232	Hóa chất rửa máy	Thành phần: Enzym phân giải protein	ml	Châu Á	120.000
233	Hóa chất kiểm chuẩn máy	Thành phần: Hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	ml	G7	840
2. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy huyết học Cediff 360					-
234	Dung dịch pha loãng máu	Thành phần bao gồm: Sodium chloride $\leq 0,9\%$, Potassium Chloride $\leq 0,2\%$, Buffer $\leq 0,2\%$, Staboliser $\leq 0,01\%$	ml	G7	4.238.000
235	Dung dịch rửa hệ thống ống, buồng đếm	Thành phần: Sodium hypochlorite $\geq 5\%$	ml	G7	19.500
236	Dung dịch hủy hồng cầu	Thành phần: Sodium chloride $\geq 4,1$ g/L, Cationic surfactant $\geq 8,5$ g/L.	ml	G7	116.000
237	Hóa chất nội kiểm 3 mức độ	Thành phần: Animal blood, axit ethylene diamine tetraacetic, glutaraldehyde, sodium dihydrogen phosphate, Glucose	ml	G7	162
3. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy huyết học Cediff 580					-
238	Dung dịch pha loãng máu	Thành phần: Boric acid, Sodium chloride.	ml	G7	5.120.000
239	Dung dịch nhuộm huỳnh quang	Thành phần: Fluorescent dye	ml	G7	3.696
240	Dung dịch tách phân bạch cầu	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (DTAC), 4-(2-Hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid (HEPES)	ml	G7	158.000
241	Dung dịch phá hồng cầu	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride (DTAC), Hydrochloric acid	ml	G7	61.000
242	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Protease $\leq 0,50\%$. Phù hợp các loại máy: Celldiff series, Abbott, Sysmex, Siemens, NihonKohden. Beckman coulter.	ml	G7	1.000
243	Hóa chất nội kiểm 3 mức	Thành phần chứa Animal whole blood. WBC $\leq 2,5\%$, RBC $\leq 1,0\%$, HGB $\leq 1,0\%$, HCT $\leq 1,0\%$, MCV $\leq 1,0\%$, PLT $\leq 4,0\%$.	ml	G7	244
4. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy đông máu ACL TOP 350					-
244	Hóa chất làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động.	Thành phần: Acid hydrochloric $< 0,5\%$	ml	G7	30.000
245	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động.	Thành phần: Dung dịch natri hypoclorit chứa $\leq 5\%$ clo tồn tại.	ml	G7	1.600
246	Hóa chất rửa hệ thống phân tích đông máu tự động.	Thành phần: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) $\leq 0,005$ %.	ml	G7	440.000
247	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, ISI $\leq 1,05$.	Thành phần: Yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm.	ml	G7	4.600
248	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu.	Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide.	ml	G7	1.200
249	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Dùng hiệu chuẩn các xét nghiệm: Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Thành phần: Huyết tương người, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	G7	20
250	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Thành phần: Huyết tương người, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	G7	260
251	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu mức bất thường thấp	Thành phần: Huyết tương người, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	G7	260
252	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu mức bất thường cao	Thành phần: Huyết tương người, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	G7	260

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
253	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT	Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, chất đệm và chất bảo quản; dung dịch canxi clorua ($\geq 0,020$ mol/L) và chất bảo quản.	ml	G7	1.800
254	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer (phương pháp miễn dịch độ đục)	Thành phần: : Latex Reagent, Reaction Buffer và D-Dimer Calibrator.	ml	Châu Âu	1.408
255	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần: D-Dimer nguồn gốc từ người, albumin nguồn gốc từ bò, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	Châu Âu	100
256	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss	Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin, albumin có nguồn gốc từ bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định.	ml	G7	40
	5. Hóa chất xét nghiệm nhóm máu				-
257	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu A (Anti-A)	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti- A	ml		3.000
258	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu B (Anti- A, B)	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-A; Anti-B.	ml		3.000
259	Hóa chất xét nghiệm xác định nhóm máu AB (Anti B)	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti - B.	ml		3.000
260	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên D trên bề mặt màng hồng cầu (Anti-D)	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D.	ml		3.000
261	Hóa chất xét nghiệm AHG (Anti AHG)	Thành phần: Kháng thể IgG và kháng thể anti-C3d đơn dòng, albumin, Sodium azide $\text{NaN}_3 \geq 1\%$.	ml		1.000
262	Dung dịch pha loãng mẫu	Thành phần: Dung dịch muối 0,9% điều chỉnh nồng độ ion thấp.	ml		3.000
	1. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy Compact				-
263	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	Định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men gồm có 47 xét nghiệm hóa sinh đánh giá nguồn cacbon, hoạt tính enzym, tính kháng và một giếng đối chứng âm.	test	G7	300
264	Thẻ định danh vi khuẩn gram dương	Định danh tự động các vi khuẩn Gram dương gồm có 43 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, các hoạt động enzym và tính kháng	test	G7	300
265	Thẻ định danh vi nấm	Định danh tự động của các nấm hoặc vi sinh vật giống nấm. Có 46 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, nguồn nitrogen, các hoạt động enzym.	test	G7	40
266	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và vi khuẩn Corynebacteria	Định danh tự động của các vi khuẩn kỵ khí và Corynebacterium. Có 36 xét nghiệm hóa sinh đo việc sử dụng nguồn cacbon và hoạt động của enzym.	test	G7	40
267	Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria Haemophilus	Định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác. Có 30 xét nghiệm hóa sinh đánh giá sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym.	test	G7	40
268	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Card kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống VITEK2.	test	G7	300
269	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Card kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống VITEK2.	test	G7	300
270	Thẻ kháng sinh đồ vi nấm	Card kháng sinh đồ nấm được sử dụng với hệ thống VITEK2.	test	G7	40
271	Bộ đo độ đục chuẩn	Gồm bộ bốn ống thủy tinh huyền phù chuẩn có 3 giá trị McFarland 0,5; 2,0; 3,0 và 1 ống trắng 0,0.	Tube	G7	8
272	Dung dịch nước muối 0,45%	- Dung dịch nước muối 0,45% (Saline solution 0,45% NaCl) được sử dụng để chuẩn bị thủ công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thủ nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh trên các thiết bị VITEK®2 - Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/20 chai x 500ml -Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001/ISO 13485/ CE	ml	G7	14.000
	2. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy H.pylory				-
273	Bộ xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Helicobacter Pylori qua hơi thở	Gồm: Thẻ xét nghiệm và viên dẫn chứa Urea 14C phù hợp với máy HUBT-20	Bộ	Châu Á	16.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
	3. Hóa chất xét nghiệm vi sinh				-
274	Bộ nhuộm Gram	Gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm: Crystal Violet, Lugol, Alcohol, Safranine.	ml	Châu Á	4.000
275	Giêm sa cốt	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. Chai 500ml	Chai	Châu Á	400
276	Môi trường BA (thạch máu)	Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn (BA 90)	Đĩa	Châu Á	1.320
277	Môi trường BHI 2 pha	Hai pha môi trường: pha lỏng có SPS kháng đông; pha đặc chứa BHI	Chai	Châu Á	860
278	Môi trường MC	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm	Đĩa	Châu Á	860
279	Môi trường SAB	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm dùng phân lập vi nấm	Đĩa	Châu Á	1.000
280	Môi trường Chromagar	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm dùng phát hiện và phân biệt trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem	Đĩa	Châu Á	300
281	Môi trường CAXV (thạch nâu)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm dùng phân lập tác nhân nhiễm trùng	Đĩa	Châu Á	600
282	Môi trường Stuart Amies	Tube chứa nhựa có chứa 3ml môi trường Stuart Amies dùng chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh.	Tube	Châu Á	1.000
	1. Hóa chất xét nghiệm RT-PCR				-
283	Hóa chất dùng cho máy tách chiết tự động	Thành phần: Lysis Buffer; Magnetic bead; Wash Buffer 1,2,3; Nước xử lý DEPC; Tipcomb; RNA carrier; Proteinase K. Hiệu suất thu hồi hạt ≥ 95%. Lượng mẫu đầu vào ≥ 200 µL. Thê tích thu nhận: ≥ 100 µL DNA/RNA. Thời gian tách chiết: 23 - 30 phút. Phù hợp máy Tanbead Maelstrom 9600. Hóa chất chia sẵn lên Plate.	Test	Châu Á	2.000
284	Hóa chất phát hiện virus HBV	Thành phần: HBV qPCR mix, HBV đường chuẩn, chứng âm, chứng nội, PCR tube. Lượng mẫu đầu vào: 10 µL. Độ nhạy phân tích: 10 copies/phản ứng. Khoảng nồng độ tuyến tính của bộ kit là 5,22 x 10 ² - 5,22 x 10 ⁸ IU/mL.	Test	Châu Á	720
285	Hóa chất phát hiện virus HCV	Gồm: HCV One step RT-qPCR mix, Đối chứng âm, Đối chứng nội, HCV Standard E1, HCV Standard E2, HCV Standard E3, HCV Standard E4, HCV Standard E5, Tube chạy real-time PCR. Thê tích mẫu chạy real-time PCR: 20µl. Độ nhạy phân tích: 48 IU/ml. Giới hạn định lượng: 1,29 x 10 ³ IU/mL. Khoảng tuyến tính: 1,29 x 10 ³ - 1,05 x 10 ⁹ IU/mL	Test	Châu Á	150
286	Hóa chất phát hiện virus HPV	Thành phần: HPV qPCR mix, Chứng âm, Chứng dương, Chứng nội, Tube PCR. Thê tích mẫu tách chiết: 200 µL. Độ nhạy phân tích: 10 copies/phản ứng.	Test	Châu Á	400
	1. Test nhanh dùng trong định tính				-
287	Test xét nghiệm AFP	Dạng khay. Độ nhạy: ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 99%. Độ tin cậy ≥ 99%.	Test	G7	500
288	Test xét nghiệm Anti - HCV	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 99,5%. Độ đặc hiệu ≥ 99,5%. Độ tin cậy ≥ 99,5%.	Test	Châu Á	14.000
289	Test xét nghiệm ASO	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 98,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,4%. Độ tin cậy ≥ 95%.	Test	Châu Á	1.000
290	Test xét nghiệm CEA	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 98,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,4%. Độ tin cậy ≥ 99%.	Test	G7	500
291	Test xét nghiệm CRP	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 98,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99,4%. Độ tin cậy ≥ 95%.	Test	Châu Á	1.200
292	Test xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM	Dạng khay. Độ đặc hiệu: 100%, Độ nhạy: 95,2% - 100%. Độ chính xác: 98,1% - 100%	Test	Châu Á	1.000
293	Test xét nghiệm kháng nguyên Dengue NS1	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 96,5%. Độ đặc hiệu ≥ 98,5% . Độ tin cậy ≥ 98,2%	Test	Châu Á	2.380
294	Test xét nghiệm thử 4 chất gây nghiện	Dạng khay. Thử 4 chất gây nghiện gồm Morhine, Cần sa, chất gây nghiện Amphetamin, ma túy đá. Độ đặc hiệu và Độ tin cậy: 97,5% - 100%. Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác ≥ 99,9%.	Test	G7	5.000
295	Test xét nghiệm HAV	Dạng khay. Độ nhạy ≥ 95,2%. Độ đặc hiệu ≥ 99,1%. Độ chính xác: 98,3%	Test	G7	400

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
296	Test xét nghiệm HEV	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98,6\%$. Độ chính xác: 97,7%	Test	G7	400
297	Test xét nghiệm HBsAg	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Độ chính xác: 99,7%	Test	Châu Á	500
298	Test xét nghiệm HBsAb	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,9\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98,7\%$. Độ tin cậy $\geq 99,5\%$.	Test	Châu Á	5.470
299	Test xét nghiệm HBsAg	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$. Độ tin cậy $\geq 99,5\%$.	Test	Châu Á	12.800
300	Test xét nghiệm Morphine	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ chính xác $\geq 99\%$.	Test	G7	50
301	Test xét nghiệm PSA	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Độ tin cậy $\geq 99\%$.	Test	G7	200
302	Test xét nghiệm RF	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 98,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 98,6\%$.	Test	Châu Á	1.000
303	Test xét nghiệm phát hiện xoắn khuẩn giang mai	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,9\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,7\%$.	Test	G7	1.160
304	Test xét nghiệm Troponin I	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,2\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,4\%$. Độ tin cậy $\geq 95\%$.	Test	G7	50
305	Test xét nghiệm HIV-1/ HIV-2	Dạng khay. Độ nhạy 100%. Độ đặc hiệu $\geq 99,7\%$. Sản phẩm: Determine HIV 1/2 hoặc tương đương.	Test	G7	10.000
306	Test xét nghiệm HIV-1/ HIV-2	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$. Sản phẩm: Bioline HIV 1/2 3,0 hoặc tương đương.	Test	Châu Á	1.000
307	Test xét nghiệm HIV-1/ HIV-2	Dạng khay. Độ nhạy $\geq 99,4\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,8\%$. Sản phẩm: Rapid Anti HIV 1/2 hoặc tương đương.	Test	Châu Á	500
308	Test xét nghiệm nhanh lậu cầu (Gonorrhea)	Dạng khay.	Test	G7	1.000
309	Test thử thai	Độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$. Độ nhạy $\geq 99,9\%$. Độ chính xác $\geq 99,9\%$	Test	Châu Á	2.000
310	Test xét nghiệm tầm soát H. Pylori.	Thành phần bộ kit: Urease tube (Urea, Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar, Phenol red, nước. Độ nhạy phân tích: 5 CFU/phân ứng.	Test	Châu Á	1.000
	I. Vật tư tiêu hao				-
311	Cốc đựng mẫu	Chất liệu: Nhựa cứng. Thể tích 2,5-3ml.	Cái	Châu Á	5.000
312	Cốc đựng mẫu máy đông máu	Chất liệu: Nhựa polystyrene. Thể tích $\geq 2\text{ml}$. Phù hợp máy đông máu IL ACL TOP 350	Cái	G7	1.000
313	Cốc đựng mẫu máy miễn dịch	Thành phần: Polystyrene. Dung tích 0,5ml. Phù hợp máy miễn dịch DxI800.	Ống	G7	5.000
314	Đầu Col có lọc	Chất liệu: Nhựa y tế. Màng lọc làm bằng HDPE. Thể tích 10ul đến 1000ul. Không có Dnase/Rnase. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	10.000
315	Đầu Col trắng	Chất liệu: Nhựa y tế. Kích thước: 0-10ul	Cái	Châu Á	5.000
316	Đầu Col vàng	Chất liệu: Nhựa y tế. Kích thước: 0-200ul	Cái	Châu Á	60.000
317	Đầu Col xanh	Chất liệu: Nhựa y tế. Kích thước: 0-1000ul	Cái	Châu Á	50.000
318	Giếng phản ứng máy đông máu	Dạng nhựa rắn 4 cổng liền khối trên một thanh. Phù hợp máy đông máu ACL TOP 350	Cái	Châu Âu	38.400
319	Giếng phản ứng máy miễn dịch	Chất liệu Polypropylene. Dung tích tối đa 1 ml. Phù hợp máy miễn dịch DxI800.	Cái	G7	316.000
320	Giếng phản ứng máy miễn dịch	Thành phần nhựa. Phù hợp máy miễn dịch AE1000i.	Cái	G7	336.000
321	Giếng phản ứng máy sinh hóa	Chất liệu: Nhựa quang học. Phù hợp với máy sinh hóa Monarch 1000	Cái	G7	5.000
322	Lam kính nhám	Kích thước 25,4mm x 76,2mm; độ dày 1mm - 1,2mm.	Miếng	Châu Á	7.750
323	Lam kính trơn	Kích thước 25,4mm x 76,2mm; độ dày 1mm - 1,2mm.	Miếng	Châu Á	16.500
324	Lamell	Kích thước 22mm x 22mm.	Cái	Châu Á	2.000
325	Lọ đựng mẫu	Chất liệu: Nhựa trung tính. Dung tích 50ml - 60ml	Lọ	Châu Á	100.000
326	Lọ đựng phân	Chất liệu: Nhựa trung tính. Dung tích 50ml - 60ml chứa chất bảo quản phân.	Lọ	Châu Á	10.000
327	Màng lọc	Phù hợp máy HbA1c HLC-723. Phù hợp máy HbA1c HLC-723 G8 và G11	Cái	G7	60
328	Nắp cao su 1 chiều	Phù hợp máy huyết học DxH600/DxH800	Cái	Châu Á	30.000
329	Ống nghiệm 10ml	Thành phần: Nhựa y tế trong có nắp. Dung tích 10ml. Kích thước 15-16mm x 100mm	Cái	Châu Á	20.000
330	Ống nghiệm 5ml	Thành phần: Nhựa y tế trong có nắp. Dung tích 5ml. Kích thước 12-13mm x 75mm	Cái	Châu Á	20.000

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng kế hoạch 2025 - 2026
331	Ống nghiệm Chimigly	Chứa chất kháng đông Sodium Flouride và EDTA K2. Kích thước 12-13 x 75mm. Dung tích tối đa $6 \pm 0,1$ ml	Cái	Châu Á	9.000
332	Ống nghiệm Citrat	Chất liệu: Nhựa y tế có nắp. Kích thước 12 -13 x 75mm. Thể tích ống 6 ml. Chứa Sodium Citrat (Trisodium Citrat) 3,8% hoặc 3,2% . Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút.	Cái	Châu Á	57.600
333	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Nhựa y tế. Kích thước 12 - 13 x 75mm. Thể tích ống ≤ 6 ml. Chứa Dipotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K2). Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút.	Cái	Châu Á	312.000
334	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Chất liệu: Nhựa y tế có nắp. Kích thước 12 - 13 x 75 mm. Thể tích ống 6 ml. Chứa Dipotassium Ethylene diaminetetraacetic acid (EDTA K2). Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút.	Cái	Châu Á	2.000
335	Ống nghiệm Eppendoff	Chất liệu: Nhựa y tế. có nắp. dung tích 1,5ml. Kích thước 12 - 13mm x 42mm. Chịu lực ly tâm ≥ 3000 vòng/phút	Cái	Châu Á	40.000
336	Ống nghiệm Heparine	Chất liệu: Nhựa y tế có nắp. Kích thước 12 - 13 x 75mm. Thể tích ống 6 ml. Chứa Heparine sodium/ Lithium Heparin. Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút.	Cái	Châu Á	168.000
337	Ống nghiệm Serumplas	Chất liệu: Nhựa y tế có nắp. Kích thước 12 - 13 x 75mm. Thể tích ống 6 ml. Chứa hạt nhựa Poly Styrene. Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút.	Cái	Châu Á	255.600
338	Ống nghiệm trắng	Chất liệu: Nhựa plastic, kích thước 12 mm x 75 mm phù hợp máy Vitek 2 Compact	Cái	G7	8.000
339	Que cấy nhựa	Que cấy nhựa 1µl lấy mẫu cấy vi sinh. Tiệt trùng	Que	Châu Á	2.000
340	Que gòn xét nghiệm	Chất liệu: Nhựa dẻo, đầu quần bông y tế đường kính 3-4 mm, dài 15 cm (± 2 mm). Tiệt trùng	Que	Châu Á	7.400
	1. Vật tư thay thế				-
341	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn halogen máy sinh hoá, thời gian sử dụng ≥ 2000 giờ. Phù hợp với máy sinh hóa Monarch 1000 và Hitachi 917.	Cái	G7	20
342	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn halogen máy sinh hoá, thời gian sử dụng ≥ 2000 giờ. Phù hợp với máy sinh hóa AU 5800.	Cái	G7	10
343	Điện cực máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp với máy ion đồ Electalyte - 500 gồm các điện cực Ca, Clo, K, Na, pH.	Cái	G7	30
344	Điện cực chuẩn máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp với máy ion đồ Electalyte - 500	Cái	G7	8
345	Điện cực chuẩn máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp xét nghiệm điện giải IoNEX	Cái	G7	4
346	Điện cực máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp xét nghiệm điện giải IoNEX gồm các điện cực Na, Kali, Clo.	Cái	G7	10
347	Điện cực máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp xét nghiệm điện giải IoNEX cho điện cực Canxi	Cái	G7	5
348	Điện cực máy phân tích điện giải 5 thông số	Phù hợp xét nghiệm điện giải IoNEX cho điện cực pH.	Cái	G7	2
	Tổng cộng: 348 khoản				22.790.646